

VN-Index giảm 0,6%

Ngày báo cáo

17/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,6%

VN-Index giảm 0,6% (-9,9 điểm), đóng cửa ở mức 1.670,9 điểm. Sắc đỏ của chỉ số chủ yếu đến từ mức giảm tại các ngành dịch vụ tài chính, vật liệu cơ bản và ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 104 mã tăng, 198 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 32,5 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu chứng khoán giảm mạnh, bao gồm SSI (-2,4%), VIX (-3,9%), VND (-2,9%), VCI (-2,0%) và HCM (-1,8%).
- Trong nhóm vật liệu cơ bản, HPG (-2,5%), GVR (-1,9%), DPM (-2,2%) và HSG (-2,7%) đều giảm sâu.
- Các ngân hàng như VCB (-1,2%), BID (-2,5%), CTG (-2,1%), TCB (-1,7%), VPB (-2,2%), MBB (-1,8%) và HDB (-1,3%) đều giảm, trong khi LPB (+0,9%) và STB (+0,2%) tăng điểm.
- Mặc dù thị trường chung giảm, một số cổ phiếu vốn hóa lớn vẫn tăng mạnh, bao gồm các công ty bất động sản VIC (+6,0%) và BCM (+1,0%), công nghệ FPT (+1,9%), tiện ích GAS (+2,1%) và sữa VNM (+0,6%).

Điểm tin

- HPG chính thức nộp hồ sơ IPO cho CTCP Nông nghiệp Hòa Phát (mã: HPA)
- VHC công bố tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 2.000 đồng/cp

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá urê cao hơn hỗ trợ mở rộng biên LN gộp của DPM/DCM
- YEG: Đầu tư sản xuất nội dung thúc đẩy lợi nhuận kỷ lục - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1671,0	277,6	111,8
% Δ	-0,6%	-0,5%	0,4%
- % Δ 1 tuần	1,7%	1,1%	1,3%
- % YTD	31,9%	22,1%	17,6%
- % YOY	32,7%	19,5%	20,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.232,1	\$148,3	\$28,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.651,5	\$125,2	\$40,9
- TB 1 năm (triệu)	\$871,6	\$60,8	\$34,3
- TB QTD	\$1.567,6	\$124,8	\$47,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	86,8%	130,3%	50,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$116,9	\$2,7	\$0,6
- Bán (triệu)	\$122,2	\$2,0	\$0,5
- GT ròng (triệu)	-\$5,2	\$0,7	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	122	69	138
Mã giảm	214	117	191
Không đổi	78	121	594
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	275,8	15,8	55,8
P/E trượt 12T	15,2	24,9	15,8
LS cổ tức*	2,2%	3,1%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F2509	1.873,7	29.881	1748,8
4111FA000	1.869,0	15.028	96,4
VN30F2512	1.858,9	979	1,1
41IG3000	1.840,0	264	0,4
USD/VND	26.382		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index tuy điều chỉnh giảm nhưng hỗ trợ ngắn hạn 1.665 điểm vẫn chưa bị vi phạm. Ngoài ra, áp lực bán chưa gia tăng đột biến ở cổ phiếu vốn hóa lớn. Do đó, nhiều khả năng chỉ số sẽ dao động trong biên độ 1.665-1.675 (+/-5 điểm) trong đầu ngày mai. Một nhịp điều chỉnh giảm về vùng 1.600 điểm sẽ xuất hiện nếu hỗ trợ 1.665 điểm bị vi phạm. Ngược lại, đà tăng sẽ được tái củng cố và tiếp cận lại vùng 1.700 điểm nếu hoạt động mua gia tăng quanh hỗ trợ.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

HPG chính thức nộp hồ sơ IPO cho CTCP Nông nghiệp Hòa Phát (mã: HPA)

1. Thông tin về thương vụ:

- * CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) hiện đang sở hữu 94,9992% tại HPA.
- * Vốn điều lệ: 2,55 nghìn tỷ đồng.
- * Quy mô chào bán: 30 triệu cổ phiếu phổ thông.
- * Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOL): 100%; sở hữu khối ngoại hiện tại: 0%.
- * Sàn giao dịch: HOSE; mã cổ phiếu: HPA.
- * Thời gian niêm yết dự kiến: tháng 12/2025.
- * Mục đích sử dụng vốn: mở rộng kinh doanh, bổ sung vốn lưu động.
- * Giá niêm yết: không thấp hơn giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (11.887 đồng/cổ phiếu).

2. Thông tin về HPA:

- * HPA hoạt động trong 4 mảng chính: (1) sản xuất thức ăn chăn nuôi, (2) chăn nuôi heo, (3) chăn nuôi bò, và (4) chăn nuôi gia cầm, sản xuất trứng.
- * Mảng chăn nuôi heo lớn nhất, chiếm khoảng 40% doanh thu năm 2024, tiếp theo là thức ăn chăn nuôi (khoảng 30%), chăn nuôi bò (khoảng 20%) và gia cầm & trứng (khoảng 10%).
- * Năm 2024, doanh thu thuần đạt 6,9 nghìn tỷ đồng (+12% YoY) và LNST đạt khoảng 1 nghìn tỷ đồng (+4,7 lần YoY). Điều này thúc đẩy CAGR LNST giai đoạn 2022-24 đạt 578% và ROE 2024 ở mức cao 30,2%.
- * HPA chi trả cổ tức tiền mặt ổn định, đạt 14,8% và 36,4% trên mệnh giá lần lượt trong năm 2023 và 2024.

VHC công bố tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 2.000 đồng/cp

- * CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) đã thông qua việc tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 2.000 đồng/cp (tương đương 20% mệnh giá). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 29/09/2025 và ngày thanh toán là ngày 15/10/2025.
- * Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu cho VHC ở mức 81.700 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá urê cao hơn hỗ trợ mở rộng biên LN gộp của DPM/DCM

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 10% dự báo giá urê Trung Đông năm 2025 lên mức 435 USD/tấn (+29% YoY) do giá bán trung bình 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025) đạt mức cao hơn dự kiến là 435 USD/tấn. Điều này phản ánh kỳ vọng của chúng tôi rằng giá bán trung bình quý 4 sẽ đạt mức xấp xỉ 435 USD/tấn (+20% YoY, -12% QoQ), đồng thuận với dự báo hiện tại của CME.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 10% dự báo giá bán urê trung bình giai đoạn 2026–29 lên mức 420 USD/tấn (thấp hơn 3% so với dự báo năm 2025 nhưng cao hơn 22% so với mức trung bình giai đoạn 2015–24), nhờ được thúc đẩy bởi mức giá bán trung bình cao hơn dự kiến trong 9T 2025 và chính sách thương mại thắt chặt hơn—bao gồm việc áp thuế nhập khẩu cao hơn (trong đó có thuế EU áp lên Nga – mức thuế này sẽ tăng dần từ mức 6,5% lên gần 100% đến năm 2028, và bắt đầu hiệu lực từ ngày 01/07/2025), và việc Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) sẽ làm tăng thêm 20–120 USD/tấn vào giá bán trung bình. Hơn nữa, các nhà sản xuất trong nước như DCM và DPM vẫn tiếp tục tái khẳng định triển vọng tích cực trong nhiều năm tới, qua đó cung cấp sự hỗ trợ để giá bán tiếp tục duy trì mức nền cao. Ngược lại, tác động tiêu cực từ việc Trung Quốc nổi lại hoạt động xuất khẩu có vẻ sẽ không nghiêm trọng như lo ngại, do nước này đã quy định mức giá sàn FOB ở mức 370–470 USD/tấn.

* Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng 12%/10% giá định giá bán urê trung bình giai đoạn 2025–29 của DCM/DPM, nhờ được thúc đẩy bởi (1) mức giá bán ước tính cao hơn dự kiến trong 9T 2025 (lần lượt cao hơn 10%/4% so với dự báo năm 2025 trước đó cho DCM/DPM), và (2) mức tăng 10% đối với giá định giá urê Trung Đông. Chúng tôi ước tính giá bán urê trung bình trong nước của DCM/DPM lần lượt tăng mạnh 14%/13% YoY trong 9T 2025 sau khi giá bán quốc tế ghi nhận mức tăng đột biến.

* Theo chính sách thuế giá trị gia tăng (GTGT) 5% mới có hiệu lực từ ngày 01/07/25, tác động tích cực dự kiến sẽ được phản ánh từ nửa cuối năm 2025: các doanh nghiệp trong ngành kỳ vọng các nhà sản xuất trong nước sẽ được hưởng lợi nhờ khấu trừ chi phí đầu vào, và sở hữu lợi thế cạnh tranh so với urê nhập khẩu. Chúng tôi ước tính khoản tiết kiệm thuế GTGT của DCM sẽ lần lượt ở mức 150/270 tỷ đồng trong các năm 2025/26 (chiếm khoảng 7%/10% LNTT) và của DPM là 140/270 tỷ đồng trong các năm 2025/26 (chiếm khoảng 10%/15% LNTT).

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 14,5% giá mục tiêu lên mức 46.600 đồng/cp và duy trì khuyến nghị MUA đối với DCM. Mức tăng này được thúc đẩy bởi việc chúng tôi tăng 14,1% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025–2029 (lần lượt thay đổi +18,5%/+13,7%/+17,8%/+11,7%/+9,6% cho các năm 2025/26/27/28/29). Mức tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025–29 chủ yếu xuất phát từ mức tăng trung bình 12% đối với dự báo giá bán trung bình giai đoạn 2025–29, do (1) chúng tôi nâng 10% dự báo giá urê Trung Đông và (2) giá bán trung bình 9T 2025 ghi nhận ở mức cao hơn dự kiến.

* DCM hiện có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 9,0x, thấp hơn 24% so với P/E trung bình 5 năm của công ty; EV/EBITDA dự phóng năm 2026 là 4,1x, thấp hơn 30% so với mức trung bình 5 năm của nhóm các công ty cùng ngành là 5,9x.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 21,3% giá bán trung bình lên mức 29.000 đồng/cp và duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với DPM. Mức tăng của chúng tôi đối với giá mục tiêu được thúc đẩy bởi việc chúng tôi tăng 17% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2025–29 (lần lượt thay đổi +19,5%/+14,0%/+7,5%/+20,9%/+23,2% cho các năm 2025/26/27/28/29). Các điều chỉnh trong dự báo chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng trung bình 10% đối với dự báo giá bán trung bình giai đoạn 2025–29, do (1) chúng tôi nâng 10% dự báo giá urê Trung Đông, kết hợp với (2) giá bán trung bình 6T 2025 và giá bán trung bình ước tính của quý 3 đạt mức cao hơn dự kiến.

- * **DPM sở hữu định giá khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 15,0x**, tương ứng với mức PEG là 0,7 dựa trên mức tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026–28 là 23%.
- * **Rủi ro:** Giá urê năm 2026 thấp hơn dự kiến/ xung đột Nga–Ukraine kết thúc.
- * **Yếu tố hỗ trợ:** Giá dầu năm 2026 thấp hơn dự kiến.

YEG: Đầu tư sản xuất nội dung thúc đẩy lợi nhuận kỷ lục - Cập nhật

Ngành	Truyền thông		2021	2022	2023	2024
Ngày báo cáo	17/09/2025	Tăng trưởng DT	-11,4%	-70,9%	31,1%	149,3%
Giá hiện tại	14.000 VND	Tăng trưởng EPS	-110,6%	-44,9%	43,3%	213,9%
Lợi suất cổ tức*	0%	Biên LN gộp	3,2%	33,3%	28,0%	16,7%
		Biên LN ròng	1,8%	3,5%	6,5%	12,3%
		EV/EBITDA***	-4,7x	601,7x	44,0x	53,5x
		ROE	2,3%	1,2%	2,4%	8,9%
* YEG không có lịch sử chi trả cổ tức		P/E***	38,2x	69,4x	68,7x	15,3x
GT vốn hóa	2,7 nghìn tỷ đồng			<u>YEG</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	0,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)**		17,3x	15,1x	15,6x
GTGD/ngày (30n)	53,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,3x	2,1x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		6,5%	7,8%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	191,8 triệu	ROA (trượt)		8,8%	10,8%	13,3%
		** chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *** sử dụng giá CP hiện tại				

- * **YEG là công ty truyền thông lớn với hệ sinh thái từ sản xuất đến thương mại hóa nội dung**, sở hữu giá trị bản quyền cao và hợp đồng quảng cáo bền vững. YEG đồng thời mở rộng sang mảng biên lợi nhuận cao như cung cấp giải pháp, quản lý tài năng, và tổ chức sự kiện để đa dạng hóa doanh thu và giảm phụ thuộc vào quảng cáo.
- * **Thành công của các chương trình chủ lực** như “Anh trai vượt ngàn chông gai” và “Chị đẹp đập gió rẽ sóng” đã giúp **doanh thu/ LNST năm 2024 tăng +149%/ +363% svck**. Với danh mục các chương trình lớn đã được lên kế hoạch cho 6T cuối 2025 và tính chu kỳ của ngành quảng cáo, YEG có vị thế tốt để tiếp tục tăng trưởng hai chữ số, hoàn thành kế hoạch doanh thu 1,300 tỷ đồng và LNST 140 tỷ đồng cho năm 2025.
- * **YEG đã hoàn tất giai đoạn tái cấu trúc 2020-2022**, thoái vốn khỏi các công ty con, thành công tăng vốn điều lệ, và giảm thiểu nợ vay. Sức khỏe tài chính hiện tại rất lành mạnh với tỷ lệ nợ thấp, sẵn sàng cho chu kỳ đầu tư và tăng trưởng mới.
- * **Rủi ro đầu tư:** (1) Gia tăng các đối thủ cạnh tranh; (2) Mô hình kinh doanh phụ thuộc vào thị hiếu khán giả; (3) Quản lý vi phạm bản quyền; (4) Rủi ro về cơ cấu cổ đông và quyền kiểm soát.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	595	6,8	40.750	58.600	44%	1,2%	45%	MUA	14/08/25	23,5	22,5	23,4	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	132	0,5	52.200	71.000	36%	4,6%	41%	MUA	14/03/25	8,0	7,1	15,9	1,2
KDH	Bất động sản	18%	1.425	10,0	33.500	47.100	41%	0,0%	41%	MUA	22/08/25	39,4	33,2	23,4	2,1
IDC	KCN	33%	611	5,2	42.500	56.100	32%	4,7%	37%	MUA	15/08/25	10,3	8,3	23,4	2,8
PLX	Xăng dầu	4%	1.739	3,3	36.100	47.800	32%	3,3%	36%	MUA	04/08/25	20,5	12,4	24,3	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.299	2,0	47.300	58.000	23%	10,6%	33%	MUA	10/09/25	14,0	13,3	16,1	2,8
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,9	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	546	3,9	64.200	81.700	27%	3,1%	30%	MUA	17/02/25	9,6	7,1	16,1	1,5
SIP	KCN	45%	539	1,0	58.700	73.900	26%	3,4%	29%	MUA	18/06/25	12,7	11,9	23,4	3,0
DGC	Công nghiệp	36%	1.437	9,3	99.800	126.000	26%	3,0%	29%	MUA	25/07/25	12,0	10,0	16,0	2,6
DCM	Phân bón	42%	772	7,6	38.450	46.600	21%	5,2%	26%	MUA	17/09/25	10,9	8,8	16,0	2,0
SZC	KCN	17%	235	2,5	34.500	42.400	23%	2,9%	26%	KQ	01/07/25	21,4	17,6	23,4	2,0
DPG	Điện & Nước	45%	171	5,0	44.800	55.200	23%	2,2%	25%	MUA	04/09/25	13,2	5,9	17,5	2,2
ACV	Hàng không	46%	8.144	1,9	59.700	74.300	24%	0,0%	24%	KQ	13/08/25	18,2	15,9	14,0	3,4
PNJ	Bán lẻ	0%	1.116	2,7	87.100	105.900	22%	2,3%	24%	MUA	14/08/25	14,7	13,4	11,0	2,5
TV2	Điện & Nước	7%	93	0,6	36.250	43.900	21%	2,8%	24%	KQ	25/07/25	49,6	16,7	14,0	1,9
FRT	Bán lẻ	18%	862	3,7	133.500	165.300	24%	0,0%	24%	MUA	03/09/25	31,9	19,6	15,7	7,9
HPG	VLXD	30%	8.495	96,6	29.200	35.300	21%	2,7%	24%	MUA	14/08/25	13,9	10,4	15,9	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	429	8,1	30.600	37.770	23%	0,0%	23%	MUA	11/09/25	15,6	9,9	23,4	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	5.091	28,2	26.150	31.200	19%	3,8%	23%	MUA	18/08/25	7,5	6,2	13,2	1,5
GAS	Dầu khí	47%	5.854	2,6	64.000	76.100	19%	3,9%	23%	KQ	13/08/25	12,9	12,1	13,0	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	86%	180	0,5	54.200	62.800	16%	6,5%	22%	MUA	12/09/25	9,9	8,7	11,0	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,2	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	13,0	1,1
BMI	Bảo hiểm	21%	110	0,6	21.950	26.200	19%	2,3%	22%	MUA	12/04/24	8,9	7,7	16,3	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	665	0,3	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,8

VPB	Ngân hàng	6%	9.323	74,9	31.000	37.000	19%	1,6%	21%	PHTT	21/08/25	12,9	10,0	13,2	1,7
MSN	Bán lẻ	75%	4.615	38,8	84.200	101.200	20%	0,0%	20%	MUA	21/05/25	44,8	28,7	14,0	3,8
PHR	Công nghiệp	35%	295	1,2	57.400	67.400	17%	2,4%	20%	KQ	25/06/25	15,8	10,7	16,0	2,0
VCB	Ngân hàng	8%	20.523	27,7	64.800	77.600	20%	0,0%	20%	MUA	25/08/25	16,1	13,6	13,2	2,5
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,3	10.900	12.400	14%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,0	6,6	13,0	0,8
PC1	Điện & Nước	36%	354	7,6	26.100	31.100	19%	0,0%	19%	KQ	05/08/25	18,2	10,7	17,5	1,7
VEA	Ô-tô	47%	1.997	1,1	39.500	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,0	1,8
SCS	DV Hàng không	16%	221	0,8	61.400	67.000	9%	9,8%	19%	KQ	29/05/25	8,5	8,3	18,2	4,3
VGC	KCN	43%	970	4,2	57.100	65.300	14%	3,9%	18%	PHTT	19/08/25	18,0	13,0	17,5	2,9
PVS	Dầu khí	39%	641	7,8	35.400	41.600	18%	0,0%	18%	MUA	08/08/25	20,4	16,6	24,3	1,2
AST	DV Hàng không	4%	123	0,0	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	15,7	5,6
FPT	CNTT	12%	6.812	44,8	105.500	121.200	15%	1,9%	17%	KQ	14/08/25	19,7	16,9	17,1	5,4
CTG	Ngân hàng	4%	10.462	25,3	51.400	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	13,2	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	127	0,6	34.700	39.100	13%	3,2%	16%	MUA	21/08/25	10,4	9,4	15,9	1,6
PVT	Dầu khí	41%	326	2,6	18.300	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,8	7,2	14,0	1,1
PLC	Dầu khí	48%	88	0,6	28.600	31.900	12%	3,5%	15%	MUA	12/09/25	18,3	9,2	16,0	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5.157	13,2	65.100	70.300	8%	6,1%	14%	MUA	24/04/25	16,3	15,5	16,1	4,3
OIL	Dầu khí	6%	463	2,1	11.800	13.300	13%	0,8%	14%	KQ	21/07/25	256,5	25,5	24,3	1,2
BWE	Điện & Nước	40%	400	0,7	47.950	53.100	11%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,8	11,2	13,0	2,0
KBC	KCN	36%	1.307	19,1	36.600	41.500	13%	0,0%	13%	MUA	11/08/25	19,3	12,0	23,4	1,4
HDB	Ngân hàng	0%	4.094	27,9	30.900	34.000	10%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	13,2	1,7
DXG	Bất động sản	25%	888	23,6	23.000	26.000	13%	0,0%	13%	KQ	29/08/25	91,6	52,2	23,4	1,9
BMP	VLXD	15%	467	0,9	150.500	155.400	3%	9,6%	13%	KQ	04/09/25	10,2	10,4	17,5	4,4
NT2	Điện & Nước	38%	242	1,4	22.200	23.500	6%	6,8%	13%	MUA	18/07/25	13,5	8,2	13,0	1,5
DPM	Phân bón	43%	693	4,5	26.900	29.000	8%	4,5%	12%	KQ	17/09/25	20,3	14,7	16,0	1,6
MBB	Ngân hàng	1%	8.244	48,7	27.000	30.000	11%	1,1%	12%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	13,2	1,8
CTR	CNTT	43%	397	1,7	91.600	100.400	10%	2,2%	12%	KQ	12/09/25	23,7	20,4	17,5	5,3
STB	Ngân hàng	11%	4.016	29,0	56.200	62.400	11%	0,0%	11%	KQ	25/08/25	8,3	4,4	13,2	1,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.382	4,9	28.900	31.200	8%	1,4%	9%	PHTT	04/07/25	26,9	24,2	16,0	2,1

BID	Ngân hàng	13%	10.912	16,0	41.000	44.800	9%	0,0%	9%	MUA	26/05/25	12,4	11,6	13,2	1,8
DXS	Bất động sản	30%	284	2,5	12.950	14.100	9%	0,0%	9%	KQ	29/08/25	18,3	15,1	23,4	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.384	2,5	67.400	72.200	7%	1,5%	9%	PHTT	15/08/25	14,3	12,0	14,0	1,9
PVD	Dầu khí	45%	495	7,8	23.500	24.900	6%	2,1%	8%	KQ	11/08/25	18,3	13,7	24,3	0,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.395	49,7	38.700	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	13,2	1,7
DGW	Bán lẻ	26%	374	4,6	45.000	47.400	5%	1,1%	6%	PHTT	23/07/25	18,5	13,9	15,7	3,2
VRE	Bất động sản	32%	2.601	6,8	30.200	31.300	4%	0,0%	4%	PHTT	29/08/25	15,3	13,8	23,4	1,6
SSI	Chứng khoán	61%	3.195	86,4	40.600	40.800	0%	2,5%	3%	KQ	27/08/25	21,1	16,3	23,7	3,0
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	13,0	2,6
MWG	Bán lẻ	2%	4.371	34,0	78.000	78.300	0%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,8	16,0	15,7	3,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.664	21,0	20.650	20.800	1%	0,0%	1%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	13,2	1,6
HVN	Hàng không	21%	4.421	2,5	37.450	37.100	-1%	0,0%	-1%	KQ	22/07/25	9,7	13,5	18,2	-31,0
STK	Dệt may	82%	95	0,0	26.000	25.500	-2%	0,0%	-2%	KQ	17/01/25	31,3	17,5	16,0	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.674	1,6	59.500	56.900	-4%	1,5%	-3%	KQ	26/05/25	16,8	14,1	16,3	1,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.861	24,8	54.400	52.300	-4%	0,9%	-3%	PHTT	21/08/25	32,3	28,2	14,0	3,4
POW	Điện & Nước	46%	1.354	10,6	15.250	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,6	19,1	13,0	1,1
VHM	Bất động sản	40%	16.020	17,5	102.900	98.700	-4%	0,0%	-4%	PHTT	29/08/25	12,0	11,4	23,4	2,0
GMD	GTVT	7%	1.172	10,5	73.600	65.700	-11%	3,0%	-8%	KQ	31/07/25	22,3	22,8	14,0	2,5
VIC	Bất động sản	44%	20.899	18,5	143.100	127.900	-11%	0,0%	-11%	PHTT	29/08/25	41,4	40,3	23,4	3,8
HDC	Bất động sản	43%	232	8,4	34.350	30.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	21/03/25	35,7	20,7	23,4	2,6
TPB	Ngân hàng	5%	1.933	35,7	19.300	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,7	7,1	13,2	1,3
VJC	Hàng không	23%	3.184	13,1	142.000	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	20,5	15,9	18,2	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.185	17,4	27.100	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,3	21,4	24,3	1,5
HSG	VLXD	39%	463	9,9	19.650	13.500	-31%	2,5%	-29%	PHTT	18/04/25	24,6	20,8	15,9	1,1
NKG	VLXD	43%	328	14,4	19.350	13.100	-32%	0,0%	-32%	PHTT	18/04/25	20,2	15,0	15,9	1,1
VTP	GTVT	44%	485	2,5	105.000	69.000	-34%	1,4%	-33%	PHTT	06/09/24	36,2	30,9	14,0	7,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.129	6,6	45.300	29.800	-34%	0,0%	-34%	BÁN	18/08/25	13,3	13,1	13,2	3,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	87.484	2.651	11	15,7	13,8	11,5	16,1	2,1	24,9	15,8	12,2	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	31	71.826	2.317	11	13,4	12,0	9,9	13,1	2,3	26,9	27,8	14,8	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.468	4.098	4	20,4	17,8	15,8	17,6	2,3	23,2	21,8	18,0	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.314	4.157	0	22,3	16,7	15,4	11,5	2,3	73,8	20,8	17,2	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	229.092	2.828	26	16,0	14,1	11,9	15,2	2,2	26,6	21,7	14,4	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.786	7.732	11	12,4	10,8	8,9	12,0	1,9	11,7	10,2	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.785	892	1	20,0	15,9	13,4	15,4	1,8	17,0	12,9	10,9	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.195	3.195	1	32,5	21,1	16,3	21,3	3,0	32,5	21,1	16,3	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	29.392	2.261	5	19,4	17,1	14,7	19,3	3,5	24,4	18,3	14,4	3,5	4,3%
Bất động sản	8	42.946	5.368	2	23,5	20,4	19,3	19,5	2,5	47,5	34,6	26,1	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.753	2.438	1	18,8	14,1	10,8	16,4	1,8	17,7	17,2	14,1	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.895	575	1	24,2	19,9	14,3	20,9	1,7	30,8	21,6	13,4	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.255	1.426	2	20,6	16,6	13,5	18,2	1,7	36,4	41,5	14,2	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.997	399	0	13,8	11,6	9,8	14,4	2,0	21,1	14,3	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.339	1.191	1	23,8	20,1	15,9	22,7	2,1	27,0	17,8	14,0	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.750	2.536	1	13,4	15,3	15,5	16,2	4,7	21,1	18,6	17,1	-0,6	2,7%
TỔNG CỘNG	81	229.092	2.828	26	16,0	14,1	11,9	15,2	2,2	26,6	21,7	14,4	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.671,0	-9,9
VN 30	1.868,9	-6,5
VN Mid	2.520,1	-44,3
VNSmall	1.616,6	-7,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	277,6	-1,4
HNX30	607,1	-4,9
VNX Allshare	2.876,6	-18,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,8	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.973,2	9,1%
Khối ngoại mua	3.084,9	9,5%
Khối ngoại bán	3.222,6	9,9%
Tổng giao dịch	32.506,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.161,9	55,3%
Khối ngoại mua	71,5	1,8%
Khối ngoại bán	53,9	1,4%
Tổng giao dịch	3.912,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	117,2	15,7%
Khối ngoại mua	15,6	2,1%
Khối ngoại bán	12,6	1,7%
Tổng giao dịch	747,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TEG	480	7,0%
ICT	1.200	6,9%
SCR	620	6,9%
VNE	500	6,9%
LDG	310	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCS	1.800	3,5%
IDJ	200	2,9%
C69	300	2,5%
PVB	600	2,0%
KSF	1.300	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	2.741	10,2%
ABB	397	3,2%
FOX	1.466	2,2%
ICN	563	1,4%
ILS	97	0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FMC	-1.850	-4,8%
PAN	-1.400	-4,0%
VIX	-1.500	-4,0%
TCI	-450	-3,9%
CII	-850	-3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IPA	-800	-3,6%
PSI	-300	-3,3%
SJE	-600	-3,1%
SHS	-800	-3,0%
DL1	-200	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-879	-6,8%
ECO	-847	-2,6%
HBC	-164	-2,1%
CTX	-338	-1,8%
DRI	-168	-1,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	4.004
FPT	2.291
SSI	1.641
SHB	1.235
MSN	1.003

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	2.248
SHS	436
MBS	225
PVS	225
CEO	203

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	113
BVB	83
ABB	83
KLB	63
ACV	42

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HTI	516.434	91.332
BKG	598.906	130.873
SCR	30.820.564	6.812.384
SSB	29.766.354	8.393.485
ICT	396.510	112.445
TTF	6.382.347	1.923.052
ELC	2.297.171	731.034
TEG	772.531	253.882
LGL	403.400	144.746
KDC	2.708.457	1.089.689

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PV2	1.451.610	337.417
VCS	557.272	168.419
PVB	236.044	109.761
TA9	87.000	56.184
S99	831.719	553.533
VHE	324.934	229.902
DXP	442.999	315.316
IDJ	2.818.828	2.275.799
SJE	140.128	115.971
SCI	162.701	139.292

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HU4	194.816	57.935
KLB	2.096.367	797.964
KSQ	189.603	77.269
FOX	241.358	115.986
AAS	6.361.302	4.518.774
HVA	313.214	226.611
HSV	375.905	292.210
BDT	89.500	70.767
GPC	128.403	125.482
HNM	385.800	385.835

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.789,6		26,3	2,7	9,5
SSI	3.194,7	60,6	25,8	3,0	11,4
VIX	2.118,8	87,5	26,2	3,2	12,4
VND	1.350,2	83,4	23,5	1,8	7,6
VCI	1.183,2	72,5	31,6	2,5	7,8
HCM	1.101,2	11,3	24,6	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	554,4		13,9	1,6	12,3
BVH	1.674,2	21,9	18,2	1,9	10,5
PVI	595,8	42,4	16,4	1,8	11,9
BIC	205,7	7,4	9,9	1,8	18,5
VNR	155,9	22,8	12,9	1,0	8,2
MIG	140,3	83,7	11,9	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.203,6		24,4	3,9	19,2
ACV	8.143,7	46,2	21,8	3,4	16,2
MVN	2.462,7	0,0	41,2	4,9	12,4
VEA	1.997,2	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.860,8	43,0	31,3	3,4	11,1
GEE	1.553,8	49,7	20,8	6,0	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.663,0		20,9	4,3	24,3
VNM	5.157,2	50,9	15,9	4,3	26,6
MCH	5.127,8	34,3	14,2	8,0	50,1
MSN	4.614,7	75,1	45,2	3,8	9,2
SAB	2.299,5	41,4	14,9	2,8	17,5
PNJ	1.115,6	0,0	14,2	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.304,6		-318,5	1,3	5,0
BSR	3.184,9	48,6	-1.684,7	1,5	-0,1
PLX	1.738,6	3,9	21,7	1,8	8,2
PVS	641,3	38,6	13,4	1,2	9,3
PVD	495,2	45,1	16,5	0,8	5,0
OIL	463,1	5,9	40,8	1,2	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.055,4		18,7	2,2	12,9
GAS	5.853,6	47,2	12,8	2,3	19,4
REE	1.383,8	0,0	15,3	1,9	12,6
POW	1.353,7	46,4	24,0	1,1	4,6
PGV	877,2	50,0	22,2	1,5	7,1
DNH	808,6	0,0	19,5	4,1	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.743,9		50,8	3,5	11,4
VIC	20.899,3	44,3	41,0	3,8	9,6
VHM	16.020,5	40,1	14,7	2,0	14,7
BCM	2.734,4	31,9	19,9	3,4	18,2
VRE	2.601,2	31,6	15,6	1,6	10,4
SSH	1.464,1	50,0	162,8	6,8	4,1

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.323,0		12,6	1,9	16,3
VCB	20.523,4	8,3	15,6	2,5	17,2
BID	10.911,8	12,6	11,1	1,8	17,6
CTG	10.462,3	3,6	9,2	1,7	20,0
TCB	10.394,9	0,1	12,8	1,7	14,3
VPB	9.322,7	5,5	14,1	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.659,3		34,4	-2,2	-11,2
VPL	5.458,3	48,9	54,7	4,6	0,0
HAV	4.421,0	20,8	10,2	-31,0	-107,6
MWG	4.371,1	1,8	23,6	3,9	17,0
VJC	3.184,3	22,7	41,4	3,6	9,9
FRT	861,8	18,0	42,2	7,9	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.663,0		20,9	4,3	24,3
HPG	5.157,2	30,0	15,9	4,3	26,6
GVR	5.127,8	12,6	14,2	8,0	50,1
DGC	4.614,7	36,1	45,2	3,8	9,2
KSV	2.299,5	0,0	14,9	2,8	17,5
MSR	1.115,6	100,0	14,2	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.304,6		-318,5	1,3	5,0
DHG	3.184,9	46,1	-1.684,7	1,5	-0,1
IMP	1.738,6	26,4	21,7	1,8	8,2
DBD	641,3	84,6	13,4	1,2	9,3
DVN	495,2	0,0	16,5	0,8	5,0
DTP	463,1	0,0	40,8	1,2	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.055,4		18,7	2,2	12,9
FPT	5.853,6	11,6	12,8	2,3	19,4
CMG	1.383,8	11,6	15,3	1,9	12,6
SAM	1.353,7	48,4	24,0	1,1	4,6
SGT	877,2	-5,5	22,2	1,5	7,1
ELC	808,6	46,1	19,5	4,1	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

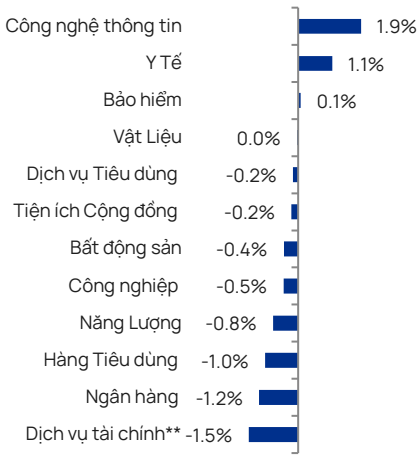
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

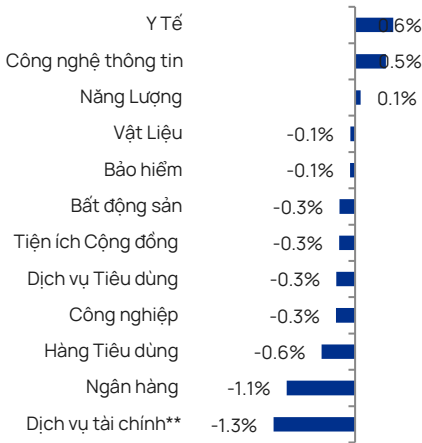


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



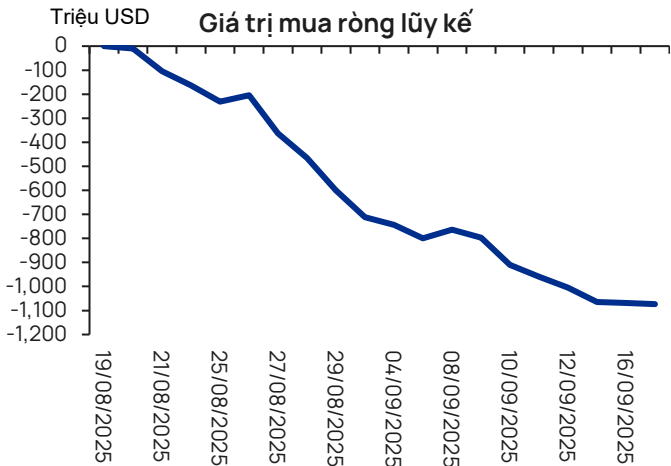
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

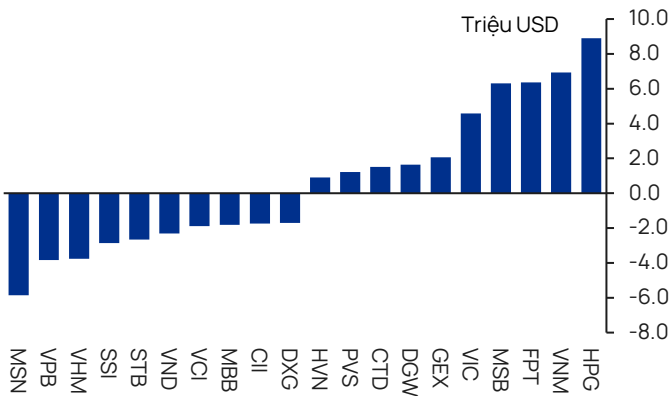


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

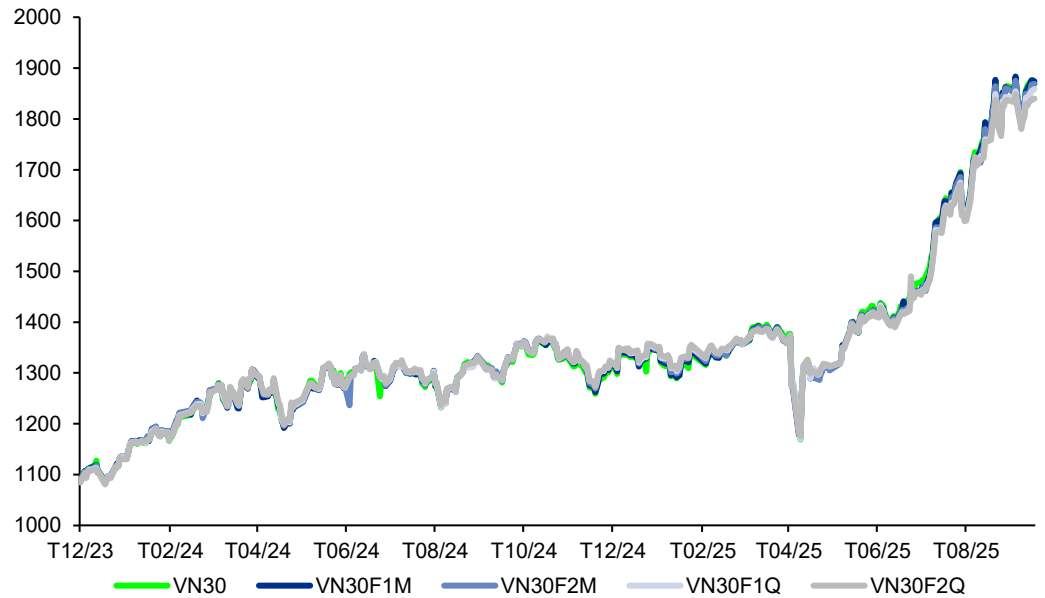
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.873,7	-2,3	-0,1%	4,9
41I1FA000	1.869,0	0,8	0,0%	0,2
VN30F2512	1.858,9	1,9	0,1%	-9,9
41IG3000	1.840,0	1,1	0,1%	-28,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	29.881	-18,2%	246,23	-4,6%
41I1FA000	15.028	181,1%	13,61	309,2%
VN30F2512	979	5,8%	0,16	17,2%
41IG3000	264	7,3%	0,06	-56,9%

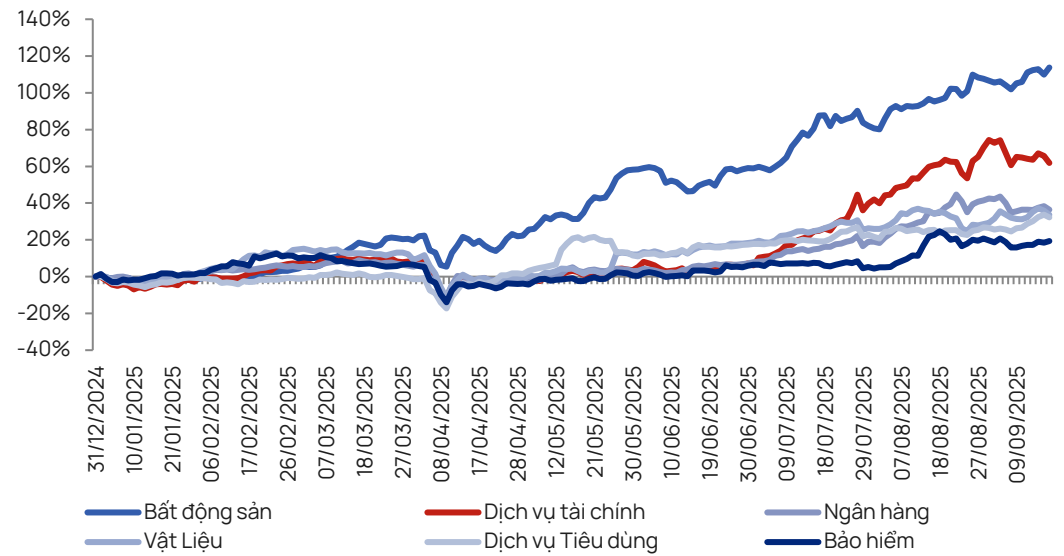


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

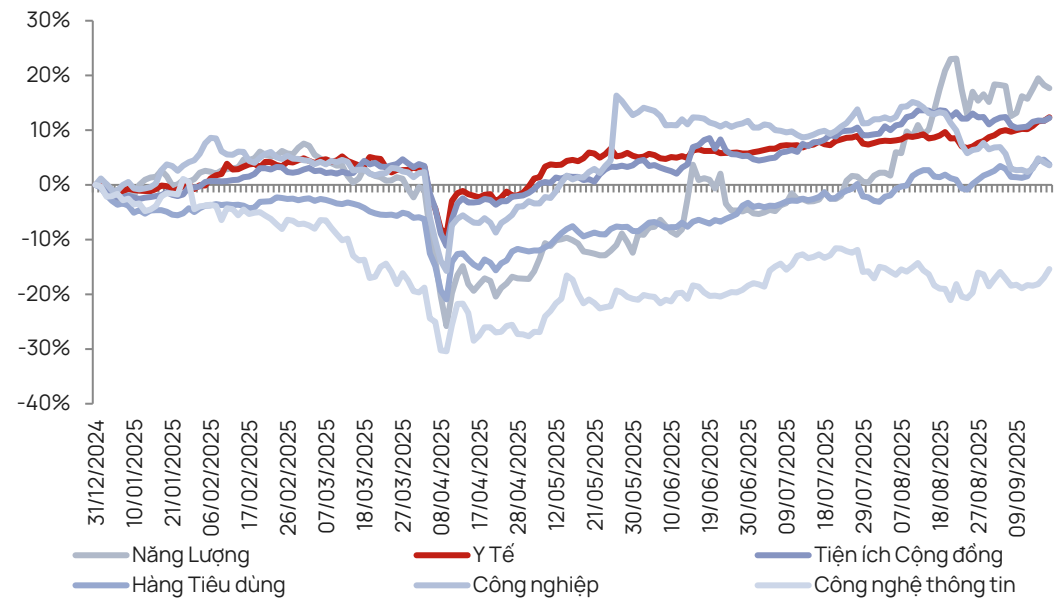
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



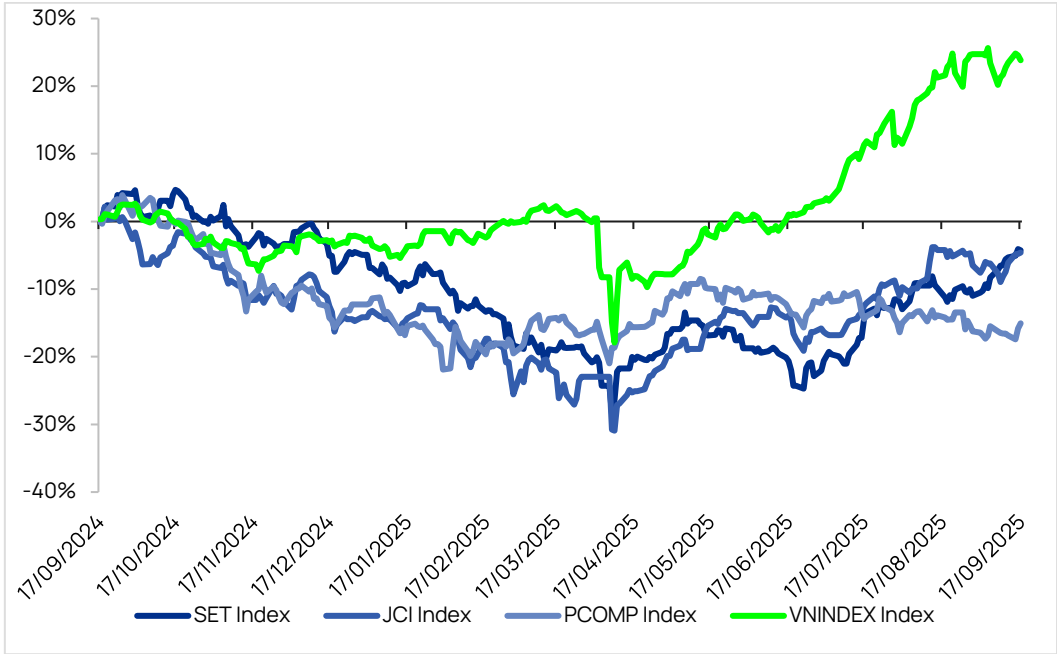
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



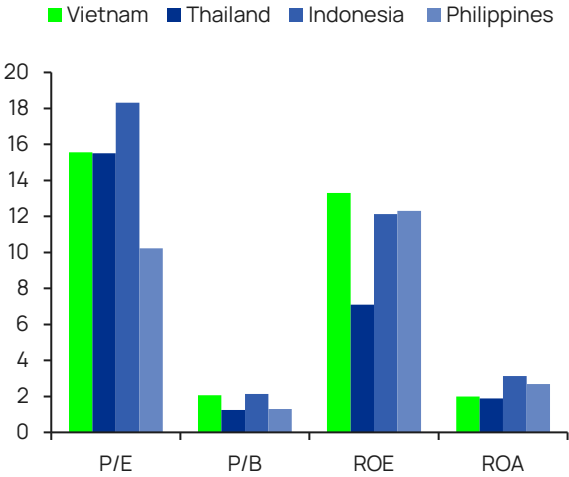
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,5	18,3	10,2	15,6
P/B	1,3	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,1	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	513,6	877,2	152,9	276,4
GTGD trung bình, tr USD	1.235,0	730,6	80,0	795,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.503,4	-3.687,0	-724,0	-3.206,7
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	71,6	27,6	11,1	(129,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,25%	5,51%	5,73%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.